

Số: 5739 /GPMT-UBND

Ninh Hòa, ngày 23 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Ninh Hòa tại văn bản số 2011/2024/CV-TPNH ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Ninh Hòa" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3772/TT- TNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Ninh Hòa, địa chỉ tại số 448 đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Ninh Hòa tại số 448 đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án: Phòng khám đa khoa Tâm Phúc Ninh Hòa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 448 đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 4201995338 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 4201995338.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khám và chữa bệnh.

1.6. Quy mô của dự án: Diện tích sử dụng là 656,6 m².

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57.69/GPMT-UBND** ngày **23** tháng **12** năm 2024 của UBND thị xã Ninh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên làm việc tại dự án và bệnh nhân.

+ Nguồn số 2: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung trên đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Công thoát nước chung của khu vực trên đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°):

| STT | Vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3° | X (m) | Y (m) |
|-----|---|---------|--------|
| 1 | Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Trần Quý Cáp. | 1381031 | 595170 |

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $03 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép tự chảy theo đường ống uPVC D150 xả ra công thoát nước chung trên đường Trần Quý Cáp.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, $k = 1,2$, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, $k = 1,2$ | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--------------|-------------|--|----------------------------|
| 1 | pH | - | 6,5 – 8,5 | Không thuộc đối tượng |
| 2 | COD | mg/l | 120 | |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, k = 1,2 | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-------------------------------------|-------------|--|---|
| 3 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 | quan trắc môi trường định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ |
| 4 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 | |
| 5 | BOD ₅ | mg/l | 60 | |
| 6 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | |
| 7 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | |
| 8 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 24 | |
| 10 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5.000 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nước thải theo đường ống uPVC D49 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 03 m³/ngày_đêm.

- Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh tại dự án theo đường ống uPVC D90 được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 03 m³/ngày_đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, nước thải y tế → Ngăn kỵ khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Hồ ga nội bộ → Cống thoát nước chung của khu vực trên đường Trần Quý Cáp.

- Công suất thiết kế: 03 m³/ngày_đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng (Clorine) 0,5kg/tháng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian, vận hành thử nghiệm: 01 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này):

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này):

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT cột B, k = 1,2 |
|----|-------------------------------------|---------------|--|
| 1 | pH | - | 6,5 – 8,5 |
| 2 | COD | mg/l | 120 |
| 3 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 |
| 4 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 |
| 5 | BOD ₅ | mg/l | 60 |
| 6 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 |
| 7 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 |
| 8 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 24 |
| 10 | Tổng Coliforms | MPN/ 100ml | 5.000 |

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải 03 ngày liên tiếp với tần suất 01 ngày/01lần.

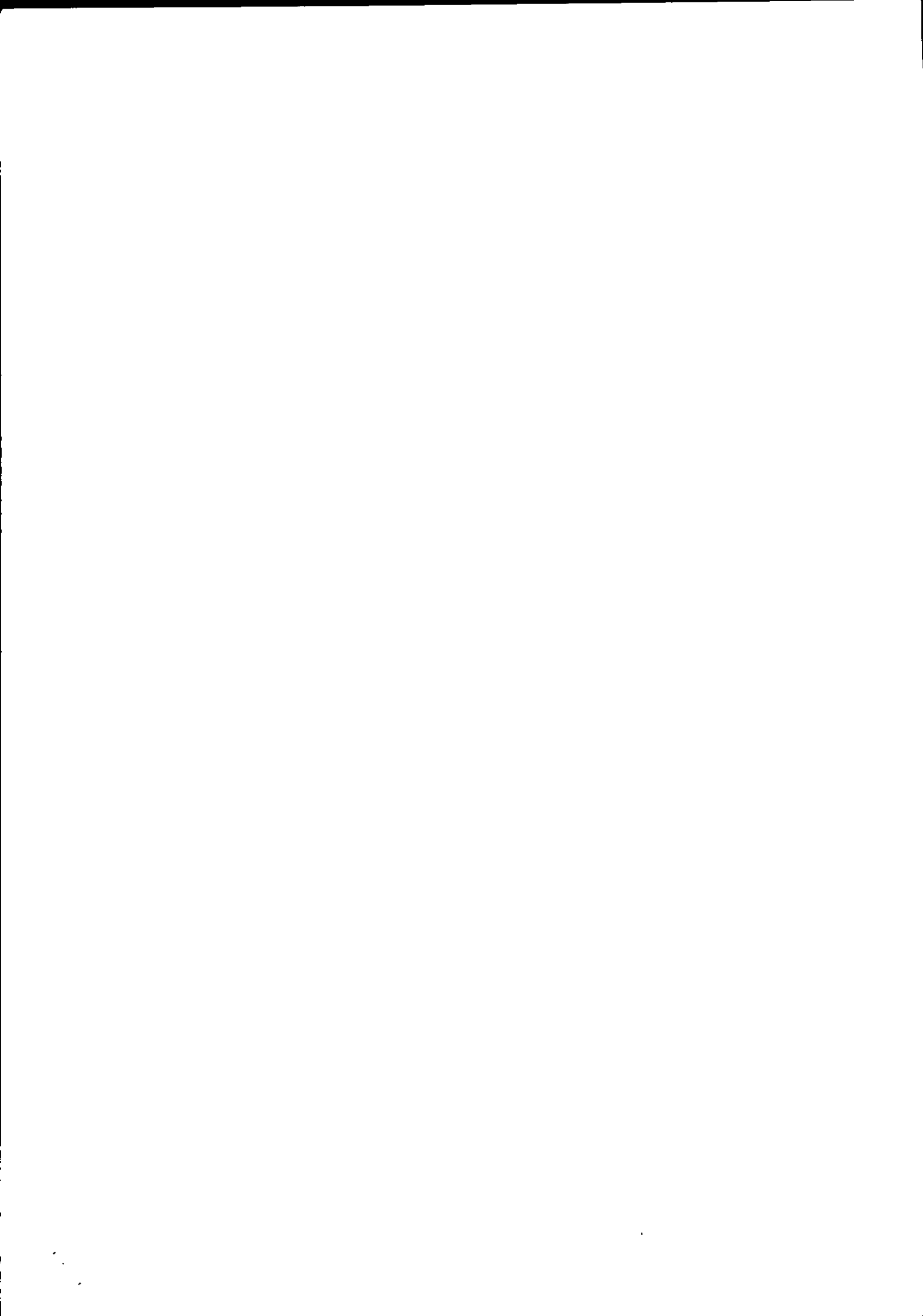
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có đồng hồ đo lưu lượng xử lý nước thải, sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 2

**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 57.59./GPMT-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã Ninh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Hệ thống xử lý nước thải.
- 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°). Tọa độ: X = 1381016; Y = 595147.
- 3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT, độ rung – QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:**

| TT | Từ 6 – 21 giờ (dBA) | Từ 21 – 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Tiếng ồn khu vực thông thường |
| 2 | 70 | 66 | - | Độ rung khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI:**

- Các nguồn thải phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5739/GPMT-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND thị xã Ninh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (Kg/năm) |
|------------------|--|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 2,4 |
| 2 | Hộp chứa mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 08.02.04 | 3,6 |
| 3 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 6 |
| 4 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 01 01 | 180 |
| 5 | Bao bì cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | 18 01 04 | 36 |
| Tổng cộng | | | 228 |

1.2. Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường: 182,5 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 3.650 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa 60 – 120 lít chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 4,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: nền đổ bê tông và có mái che kín, hạn chế gió trực tiếp vào bên trong, có gờ bê tông dưới sàn, có rãnh đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, có biển cảnh báo và các trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Có trang bị các thiết bị, dụng cụ và vật liệu phòng cháy, chữa cháy.

Chất thải nguy hại sau khi lưu giữ phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Được đựng trong các thùng rác loại 60-120 lít có nắp đậy bên trong dự án.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Không.

Chất thải y tế thông thường không nhiễm thành phần nguy hại sau khi thu gom được chuyển giao cho đơn vị tái chế, tái sử dụng theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Được đựng trong các thùng rác loại 60-120 lít có nắp đậy bên trong dự án.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không.

Chất thải rắn sinh hoạt sau khi thu gom, cuối ngày được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: không.